

Số: /NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 29 tháng 4 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Hỗ trợ kinh phí trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có vợ, chồng, con hoặc có nhưng đã chết, mất tích, ly hôn hoặc vợ, chồng, con đều đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân về hỗ trợ kinh phí trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có vợ, chồng, con đẻ, con nuôi hợp pháp hoặc có nhưng những người này đã chết hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng vẫn còn ít nhất một trong các thành viên gia đình là ông bà nội; ông bà ngoại; cha; mẹ; cô, dì, chú, cậu, bác ruột; anh, chị, em ruột hoặc cháu ruột trên*

*địa bàn tỉnh Hải Dương; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Nội dung và kinh phí hỗ trợ**

#### **1. Nội dung**

##### **a) Đối tượng áp dụng**

- Người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi đang sinh sống tại hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Hải Dương có đủ các điều kiện sau:

+ Thuộc diện hộ nghèo;

+ Không có vợ, chồng, con hoặc có nhưng đã chết, mất tích, ly hôn (được cơ quan có thẩm quyền xác nhận) hoặc vợ, chồng, con đều đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

+ Vẫn còn ít nhất một trong các thành viên gia đình là ông bà nội; ông bà ngoại; cha; mẹ; cô, dì, chú, cậu, bác ruột; anh, chị, em ruột hoặc cháu ruột;

+ Tại thời điểm ngày 30/6/2021 còn hưởng chế độ trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.

- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan với chính sách trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi quy định tại Nghị quyết này.

**b) Chế độ hỗ trợ:** Trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí mai táng.

**c) Thời gian hỗ trợ:** Từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/4/2022.

#### **2. Kinh phí hỗ trợ (Phụ lục 1, phụ lục 2 kèm theo)**

##### **a) Trợ cấp xã hội**

- Số đối tượng được hỗ trợ: 2.122 người.

- Số tiền hỗ trợ: 12.173.300.000 đồng (*mười hai tỷ một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng*).

Mỗi đối tượng chỉ được hưởng 1 lần trợ cấp xã hội/tháng (*đối tượng hiện đang sinh sống được hưởng từ tháng 7/2021 đến hết tháng 4/2022; đối tượng đã*

chết, được hưởng từ tháng 7/2021 cho đến tháng ngay sau tháng đối tượng chết). Trường hợp thuộc đối tượng tại Nghị quyết này, đã được hưởng chế độ trợ giúp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP từ ngày 01/7/2021 đến nay thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này thì được hỗ trợ thêm phần kinh phí chênh lệch.

#### **b) Hỗ trợ chi phí mai táng**

Đối tượng chết từ thời điểm ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/4/2022 được hỗ trợ chi phí mai táng (đã bao gồm dự kiến đối tượng và kinh phí hỗ trợ chi phí mai táng phí cho đối tượng chết trong tháng 4/2022):

- Số đối tượng được hỗ trợ: 44 người.

- Số tiền hỗ trợ: 334.400.000 đồng (Ba trăm ba mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tổng kinh phí hỗ trợ tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này (đã bao gồm dự kiến đối tượng và kinh phí hỗ trợ chi phí mai táng phí cho đối tượng chết trong tháng 4/2022): **12.507.700.000 đồng** (Mười hai tỷ năm trăm linh bảy triệu bảy trăm nghìn đồng).

**c) Nguồn kinh phí:** Kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo đảm xã hội được bố trí trong ngân sách hàng năm của tỉnh.

- Trường hợp các địa phương đã tạm ứng, tạm cấp hoặc đã cấp cho các đối tượng quy định tại Điều 1 Nghị quyết này:

+ Cho thời gian từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 31/12/2021: được quyết toán vào niên độ ngân sách năm 2021;

+ Cho thời gian từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/4/2022: được quyết toán vào niên độ ngân sách năm 2022.

- Trường hợp các địa phương chưa thực hiện tạm ứng, tạm cấp hoặc chưa cấp cho các đối tượng quy định tại Điều 1 Nghị quyết này cho thời gian từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/4/2022 thì được cấp đảm bảo đầy đủ cho các đối tượng và được quyết toán vào niên độ ngân sách năm 2022.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo và CV VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương; Trung tâm CNTT VP UBND tỉnh;
- Trang TTĐT Đại biểu dân cử tỉnh;
- Lưu: VT.

} (Để báo cáo)

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Xuân Thắng**